

一. 填声母

ā	á	ǎ	à	ō	ó
ā	ā	ā	ā	ā	á
à	à	à	ǎ	ǎ	á
ǐ	ǐ	é	è	ú	ù

二. 听老师读, 选择正确的读音

1. bà bá
2. pí bí
3. fù tù
4. lǚ lǔ
5. dú tú
6. ná lá
7. má mà
8. tè là

三. 拼音图形连线



mù mǎ

pù bù

bà ba

mā ma

pó po

四. 填声调

ba ba ba ba pa pa pa ma ma

fa fa da da ta ta na na la la

bo po de te mi li lu nu nǚ lǚ lǚ

五. 填韵母和声调

b	b	b	b	p	t
d	n	t	l	f	m
p	b	m	n	l	d
t	d	n	n	l	l

		jiā	héng	gē		
		加	横	歌		
yī	jiā	héng	biàn	chéng	èr	,
一	加	横	变	成	二	,
èr	jiā	héng	biàn	chéng	sān	,
二	加	横	变	成	三	,
shí	zì	jiā	héng	biàn	chéng	tǔ
十	字	加	横	变	成	土
tǔ	zì	jiā	héng	biàn	chéng	wáng
土	字	加	横	变	成	王
bái	zì	jiā	héng	biàn	chéng	bǎi
白	字	加	横	变	成	百
dà	zì	jiā	héng	biàn	chéng	tiān
大	字	加	横	变	成	天